

TÊN DN:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 2024

BẢNG TIÊU CHÍ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH GIÁ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM

STT	NỘI DUNG	TIÊU CHÍ LỰA CHỌN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TỔNG					
1	Năng lực pháp lý (tối đa 15 điểm)		15		
1	Là doanh nghiệp thẩm định giá được đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp và thuộc danh sách công bố của Bộ Tài chính đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá tài sản	Có 02 chi nhánh trở lên	5		- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá. - Thông báo của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá và danh sách thẩm định viên về giá đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá tài sản hàng năm.
		Chỉ có 01 chi nhánh	4		
		Không có chi nhánh	3		
		Trên 07 thẩm định viên	5		
		Trên 05 thẩm định viên	4		
2	Doanh nghiệp có thẩm định viên hàng nghề tại doanh nghiệp, được doanh nghiệp đóng Bảo hiểm xã hội và được Bộ Tài chính thông báo đủ điều kiện hành nghề	Dưới 05 thẩm định viên	3		
		Trên 05 năm	5		
		Trên 03 đến 05 năm	5		
3	Thời gian hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá	Dưới 03 năm	4		



STT	NỘI DUNG	TIÊU CHÍ LỰA CHỌN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II	Năng lực kinh nghiệm (tối đa 60 điểm)		60		
1	Hồ sơ đã thẩm định giá trong thời hạn 06 tháng gần nhất tương tự với tài sản kê biên, đã phát hành báo cáo Thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá	Trên 30 hồ sơ	15		
		Từ 20 đến 30 hồ sơ	14		
		Dưới 20 hồ sơ	13		
		Không bị xử phạt vi phạm hành chính	10		
		Có kết luận vi phạm nhưng chưa đến mức bị xử phạt vi phạm hành chính	9		
2	Mức độ tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực thẩm định giá	Bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng đã chấp hành, khắc phục xong.	8		
		Đang trong thời hạn bị xử phạt vi phạm hành chính	0		
		Trước 07 ngày, từ thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ thẩm định giá	5		
3	Thời gian cam kết báo cáo kết quả thẩm định giá, cấp chứng thư thẩm định giá	Từ 07 đến 15 ngày, từ thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ thẩm định giá	4		
		Từ 15 ngày, từ thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ thẩm định giá	3		
4	Thời gian cam kết giá trình khiếu nại, thắc mắc liên quan đến kết quả thẩm định giá	Tối đa 03 ngày làm việc, tính từ khi nhận được yêu cầu giải trình	10		
		Trong thời gian 03 đến 05 ngày làm việc	9		

STT	NỘI DUNG	TIÊU CHÍ LỰA CHỌN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Trên 05 ngày làm việc	8		
		Có hệ thống phần mềm quản lý giá đang hoạt động, có thể trích xuất dữ liệu	10		
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động thẩm định giá	Không có phần mềm nhưng có hệ thống quản lý tập trung cơ sở dữ liệu	9		
		Không có phần mềm	0		
		Từ 80 điểm trở lên	10		
		Từ 70 đến dưới 80 điểm	9		
		Từ 60 đến dưới 70 điểm	8		
III	Năng lực tài chính		15		
1	Có biểu giá dịch vụ cố định được ban hành công khai trên Website của Công ty	Thấp nhất trong các hồ sơ đăng ký	5		
		Thấp thứ 2	4		
		Thấp thứ 3	3		
		Thấp thứ 4	2		
		Thấp thứ 5 trở đi	1		
		Trên 5 tỷ/năm	5		
		Từ 3-5 tỷ/năm	4		
		Từ 1-3 tỷ/năm	3		
		Dưới 1 tỷ/năm	2		
IV	Tiêu chí khác		10		
1	Doanh nghiệp mới khởi nghiệp		3		
2	Vai trò đóng góp xã hội của doanh nghiệp		7		
3	Doanh thu bình quân từ dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp Thẩm định giá trên Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất				